# MỤC LỤC


| | | Trang |
|---|---|---|
| 1. | Mục lục | 1 |
| 2. | Báo cáo của Tổng Giám đốc | 2 - 4 |
| 3. | Báo cáo kiểm toán | 5 |
| 4. | Bảng cân đối kế toán ngày 30 tháng 6 năm 2010 | 6 - 9 |
| 5. | Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh<br>6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 | 10 |
| 6. | Báo cáo lưu chuyển tiền tệ<br>6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 | 11 - 12 |
| 7. | Bản thuyết minh Báo cáo tài chính<br>6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 | 13 - 25 |
| 8. | Phụ lục | 26 |


**********

# BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

Tổng Giám đốc Công ty trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 đã được soát xét.

**Khái quát về Công ty**

Công ty cổ phần nhựa Tân Đại Hưng hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103000955 ngày 22 tháng 4 năm 2002 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp.

Trong quá trình hoạt động, Công ty được cấp bổ sung các Giấy chứng nhận đăng ký thay đổi kinh doanh sau:

- Thay đổi lần thứ 1 ngày 05 tháng 06 năm 2002, lần thứ 2 ngày 13 tháng 02 năm 2003, lần thứ 4 ngày 25 tháng 5 năm 2006, lần thứ 6 ngày 26 tháng 09 năm 2008 về việc tăng vốn điều lệ.
- Thay đổi lần thứ 3 ngày 27 tháng 02 năm 2004 về việc thay đổi địa chỉ trụ sở chính.
- Thay đổi lần thứ 5 ngày 05 tháng 5 năm 2007 về việc tăng vốn điều lệ và thay đổi địa chỉ trụ sở chính.

Vốn điều lệ theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh: 205.460.000.000 VND

Trong đó:

| Cổ đông | Vốn góp (VNĐ) | Tỷ lệ (%) |
|---|---|---|
| Cổ đông sáng lập | 20.000.000.000 | 9,73 |
| Các cổ đông khác | 185.460.000.000 | 90,27 |
| **Cộng** | **205.460.000.000** | **100,00** |

Trụ sở hoạt động:

Địa chỉ : 414 Lầu 5 Lũy Bán Bích, Phường Hòa Thạnh, Quận Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh
Điện thoại : 39 737 277 - 39 737 278
Fax : 39 737 279 - 39 737 276
E-mail : daihungplastic@hcm.vnn.vn
Mã số thuế : 0302760102

Hoạt động chính của Công ty là: Sản xuất, mua bán bao bì nhựa bao bì hạt nhựa PP, PE, PET (trừ tái chế phế thải); sản xuất chế biến sản phẩm cao su ( không hoạt động tại trụ sở); mua bán sản phẩm nhựa nguyên liệu nhựa bột màu, máy móc thiết bi và phụ tùng ngành công nông lâm ngư nghiệp.

**Tình hình tài chính và hoạt động kinh doanh**

Tình hình tài chính tại thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2010, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 của Công ty được trình bày trong Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm báo cáo này (từ trang 06 đến trang 25).

**Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Tổng Giám đốc khẳng định không có sự kiện nào phát sinh sau ngày 30 tháng 6 năm 2010 cho đến thời điểm lập báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính giữa niên độ.

**Hội đồng quản trị và Ban điều hành, quản lý**

Hội đồng quản trị và Ban điều hành, quản lý của Công ty trong kỳ và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

***Hội đồng quản trị***

| Họ và tên | Chức vụ | Ngày bổ nhiệm | Ngày miễn nhiệm |
|---|---|---|---|
| Ông Phạm Trung Cang | Chủ tịch | 11 tháng 8 năm 2007 | - |
| Ông Nguyễn Văn Hùng | Phó Chủ tịch | 11 tháng 8 năm 2007 | - |
| Bà Tôn Hồng Minh | Thành viên | 11 tháng 8 năm 2007 | - |
| Ông Phạm Văn Mẹo | Thành viên | 11 tháng 8 năm 2007 | - |
| Ông Nguyễn Hữu Phú | Thành viên | 11 tháng 8 năm 2007 | - |
| Bà Nguyễn Thị Thanh Loan | Thành viên | 11 tháng 8 năm 2007 | - |
| Bà Đào Thanh tuyền | Thành viên | 10 tháng 9 năm 2008 | - |

***Ban kiểm soát***

| Họ và tên | Chức vụ | Ngày bổ nhiệm | Ngày miễn nhiệm |
|---|---|---|---|
| Ông Nguyễn Văn Hòa | Trưởng ban | 11 tháng 8 năm 2007 | - |
| Bà Lê Thị Mỹ Ngọc | Ủy viên | 11 tháng 8 năm 2007 | - |
| Bà Lê Thị Minh Trí | Ủy viên | 11 tháng 8 năm 2007 | - |

***Ban điều hành***

| Họ và tên | Chức vụ | Ngày bổ nhiệm | Ngày miễn nhiệm |
|---|---|---|---|
| Ông Nguyễn Văn Hùng | Tổng Giám đốc | 11 tháng 8 năm 2007 | - |

**Kiểm toán viên**

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn (A&C) đã được chỉ định soát xét Báo cáo tài chính 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010.

**Xác nhận của Tổng Giám đốc**

Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong từng năm tài chính. Trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này, Tổng Giám đốc phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các phán đoán và các ước tính một cách thận trọng;
- Công bố các chuẩn mực kế toán phải tuân theo trong các vấn đề trọng yếu được công bố và giải trình trong Báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Tổng Giám đốc đảm bảo rằng, Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập Báo cáo tài chính giữa niên độ; các sổ kế toán thích hợp được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tại bất kỳ thời điểm nào, với mức độ chính xác hợp lý tình hình tài chính của Công ty và Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập tuân thủ các Chuẩn mực và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành.

Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm bảo vệ an toàn tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Tôi, Tổng Giám đốc xác nhận rằng, Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo đã được lập một cách đúng đắn, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính tại ngày 30 tháng 6 năm 2010, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 của Công ty, đồng thời phù hợp với các Chuẩn mực, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các qui định pháp lý có liên quan.

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA TÂN ĐẠI HƯNG

**Nguyễn Văn Hùng**
**Tổng Giám đốc**

Ngày 16 tháng 8 năm 2010.

BAKER TILLY
A&C
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN
AUDITING AND CONSULTING CO., LTD.

Headquarters : 229 Dong Khoi St., Dist.1, Ho Chi Minh City
Tel: (84.8) 38 272 295 - Fax: (84.8) 38 272 300
Branch in Ha Noi : 40 Giang Vo St., Dong Da Dist., Ha Noi City
Branch in Nha Trang : 18 Tran Khanh Du St., Nha Trang City
Branch in Can Tho : 162C/4 Tran Ngoc Que St., Can Tho City
www.a-c.com.vn

Số: 0824/2010/BCTC-KTTV

# BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT

## VỀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH
## 6 THÁNG ĐẦU CỦA NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2010
## CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA TÂN ĐẠI HƯNG

**Kính gửi:** **CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ TỔNG GIÁM ĐỐC**

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 của Công ty cổ phần nhựa Tân Đại Hưng gồm: Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2010, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010, được lập ngày 15 tháng 7 năm 2010, từ trang 06 đến trang 25 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ này thuộc trách nhiệm của Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo soát xét về Báo cáo tài chính này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ không còn chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

***Các vấn đề ảnh hưởng đến ý kiến của Kiểm toán viên***

Công ty chưa xem xét lập dự phòng giảm giá khoản đầu tư tài chính và dự phòng nợ phải thu khó đòi vào thời điểm 30 tháng 6 năm 2010 với giá trị dự phòng ước tính tăng thêm lần lượt là 2.073.414.777 VND và 1.663.667.488 VND.

Ngoài vấn đề nêu trên, chúng tôi không thấy có sự kiện nào khác để chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm theo đây không hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu, phù hợp với các Chuẩn mực, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Không phủ nhận ý kiến nêu trên, chúng tôi chỉ muốn lưu ý người đọc Báo cáo tài chính đến thuyết minh IV.15 trong Bản thuyết minh Báo cáo tài chính về việc thay đổi chính sách kế toán liên quan đến xử lý chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ của các khoản mục tiền tệ. Việc thay đổi chính sách kế toán này làm cho khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối năm của tiền, các khoản nợ ngắn hạn là 3.134.551.513 VND được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán (chỉ tiêu Chênh lệch tỷ giá hối đoái) thay vì kết chuyển vào thu nhập như kỳ trước.

**Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn (A&C)**

**Lý Quốc Trung - Phó Tổng Giám đốc**
*Chứng chỉ Kiểm toán viên số: Đ.0099/KTV*

**Đỗ Thị Mai Loan - Kiểm toán viên**
*Chứng chỉ Kiểm toán viên số: Đ.0090/KTV*

TP. Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 8 năm 2010

# BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

**(Dạng đầy đủ)**

**Tại ngày 30 tháng 6 năm 2010**

Đơn vị tính: VND

| | TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|---|---|---|---|---|
| **A -** | **TÀI SẢN NGẮN HẠN** | **100** | | **241.064.353.677** | **216.433.902.059** |
| **I.** | **Tiền và các khoản tương đương tiền** | **110** | **V.1** | **78.363.146.484** | **26.904.261.454** |
| 1. | Tiền | 111 | | 12.863.146.484 | 20.404.261.454 |
| 2. | Các khoản tương đương tiền | 112 | | 65.500.000.000 | 6.500.000.000 |
| **II.** | **Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn** | **120** | | **3.000.000.000** | **27.790.245.000** |
| 1. | Đầu tư ngắn hạn | 121 | V.2 | 3.000.000.000 | 27.790.245.000 |
| 2. | Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn | 129 | | - | - |
| **III.** | **Các khoản phải thu ngắn hạn** | **130** | | **146.618.843.396** | **152.493.985.909** |
| 1. | Phải thu khách hàng | 131 | V.3 | 148.470.516.403 | 153.301.600.426 |
| 2. | Trả trước cho người bán | 132 | | 80.000.000 | 123.000.000 |
| 3. | Phải thu nội bộ ngắn hạn | 133 | | - | - |
| 4. | Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 134 | | - | - |
| 5. | Các khoản phải thu khác | 135 | V.4 | 1.389.057.843 | 2.390.116.333 |
| 6. | Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 139 | V.5 | (3.320.730.850) | (3.320.730.850) |
| **IV.** | **Hàng tồn kho** | **140** | | **-** | **-** |
| 1. | Hàng tồn kho | 141 | | - | - |
| 2. | Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 149 | | - | - |
| **V.** | **Tài sản ngắn hạn khác** | **150** | | **13.082.363.798** | **9.245.409.697** |
| 1. | Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | | 8.130.146 | 22.795.410 |
| 2. | Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ | 152 | | 12.441.055.615 | 6.274.790.984 |
| 3. | Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 154 | V.6 | 130.223.910 | 114.048.153 |
| 4. | Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 157 | | - | - |
| 5. | Tài sản ngắn hạn khác | 158 | V.7 | 502.954.127 | 2.833.775.150 |

**Bảng cân đối kế toán giữa niên độ** (tiếp theo)

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|---|---|---|---|
| **B - TÀI SẢN DÀI HẠN** | **200** | | **90.598.371.410** | **91.267.108.756** |
| **I. Các khoản phải thu dài hạn** | **210** | | - | - |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng | 211 | | - | - |
| 2. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc | 212 | | - | - |
| 3. Phải thu dài hạn nội bộ | 213 | | - | - |
| 4. Phải thu dài hạn khác | 218 | | - | - |
| 5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi | 219 | | - | - |
| **II. Tài sản cố định** | **220** | | **2.918.348.461** | **3.237.085.807** |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | V.8 | 2.918.348.461 | 3.237.085.807 |
| *Nguyên giá* | *222* | | *6.235.128.751* | *6.235.128.751* |
| *Giá trị hao mòn lũy kế* | *223* | | *(3.316.780.290)* | *(2.998.042.944)* |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính | 224 | | - | - |
| *Nguyên giá* | *225* | | - | - |
| *Giá trị hao mòn lũy kế* | *226* | | - | - |
| 3. Tài sản cố định vô hình | 227 | IV.6 | - | - |
| *Nguyên giá* | *228* | | *164.800.000* | *164.800.000* |
| *Giá trị hao mòn lũy kế* | *229* | | *(164.800.000)* | (164.800.000) |
| 4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 230 | | - | - |
| **III. Bất động sản đầu tư** | **240** | | - | - |
| Nguyên giá | 241 | | - | - |
| Giá trị hao mòn lũy kế | 242 | | - | - |
| **IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn** | **250** | | **87.647.538.949** | **87.997.538.949** |
| 1. Đầu tư vào công ty con | 251 | V.9 | 45.000.000.000 | 45.000.000.000 |
| 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh | 252 | V.10 | 19.250.000.000 | 19.600.000.000 |
| 3. Đầu tư dài hạn khác | 258 | V.11 | 31.844.447.615 | 31.844.447.615 |
| 4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn | 259 | V.12 | (8.446.908.666) | (8.446.908.666) |
| **V. Tài sản dài hạn khác** | **260** | | **32.484.000** | **32.484.000** |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | | - | - |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 262 | V.13 | 32.484.000 | 32.484.000 |
| 3. Tài sản dài hạn khác | 268 | | - | - |
| **TỔNG CỘNG TÀI SẢN** | **270** | | **331.662.725.087** | **307.701.010.815** |

**Bảng cân đối kế toán giữa niên độ** (tiếp theo)

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|---|---|---|---|
| **A - NỢ PHẢI TRẢ** | **300** | | **33.474.993.115** | **4.537.076.683** |
| **I. Nợ ngắn hạn** | **310** | | **32.943.103.825** | **4.018.254.419** |
| 1. Vay và nợ ngắn hạn | 311 | V.14 | 19.101.618.080 | - |
| 2. Phải trả người bán | 312 | V.15 | 5.917.382.594 | 244.898.484 |
| 3. Người mua trả tiền trước | 313 | | 741.760.000 | 1.128.929.881 |
| 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 314 | V.16 | 6.737.314.097 | 2.339.593.602 |
| 5. Phải trả người lao động | 315 | | (837.245) | - |
| 6. Chi phí phải trả | 316 | V.17 | 343.464.205 | 206.118.404 |
| 7. Phải trả nội bộ | 317 | | - | - |
| 8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 318 | | - | - |
| 9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác | 319 | | 102.402.094 | 98.714.048 |
| 10. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 320 | | - | - |
| 11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 323 | | - | - |
| 12. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 327 | | - | - |
| **II. Nợ dài hạn** | **330** | | **531.889.290** | **518.822.264** |
| 1. Phải trả dài hạn người bán | 331 | | - | - |
| 2. Phải trả dài hạn nội bộ | 332 | | - | - |
| 3. Phải trả dài hạn khác | 333 | | - | - |
| 4. Vay và nợ dài hạn | 334 | | - | - |
| 5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 335 | | - | - |
| 6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm | 336 | V.18 | 531.889.290 | 518.822.264 |
| 7. Dự phòng phải trả dài hạn | 337 | | - | - |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện | 338 | | - | - |
| 9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ | 339 | | - | - |
| **B - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU** | **400** | | **298.187.731.972** | **303.163.934.132** |
| **I. Vốn chủ sở hữu** | **410** | | **298.187.731.972** | **303.163.934.132** |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 411 | V.19 | 205.460.000.000 | 205.460.000.000 |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | V.19 | 125.088.478.451 | 125.088.478.451 |
| 3. Vốn khác của chủ sở hữu | 413 | | - | - |
| 4. Cổ phiếu quỹ | 414 | V.19 | (17.430.905.626) | (10.285.954.920) |
| 5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản | 415 | | - | - |
| 6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 416 | V.19 | 3.134.551.513 | 2.254.791.200 |
| 7. Quỹ đầu tư phát triển | 417 | | - | - |
| 8. Quỹ dự phòng tài chính | 418 | | - | - |
| 9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 419 | | - | - |
| 10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 420 | V.19 | (18.064.392.366) | (19.353.380.599) |
| 11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản | 421 | | - | - |
| 12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp | 422 | | - | - |
| **II. Nguồn kinh phí và quỹ khác** | **430** | | - | - |
| 1. Nguồn kinh phí | 432 | | - | - |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định | 433 | | - | - |
| **TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN** | **440** | | **331.662.725.087** | **307.701.010.815** |

## CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

| | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|---|---|---|---|
| 1. | Tài sản thuê ngoài | | - | - |
| 2. | Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công | | - | - |
| 3. | Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược | | - | - |
| 4. | Nợ khó đòi đã xử lý | | - | - |
| 5. | Ngoại tệ các loại: | | | |
| | Dollar Mỹ (USD) | | 554,032.07 | 1,083,338.18 |
| | Euro (EUR) | | 19.06 | 19.06 |
| 6. | Dự toán chi sự nghiệp, dự án | | - | - |

TP. Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 7 năm 2010

| Nguyễn Văn Trình | Nguyễn Thị Thanh Loan | Nguyễn Văn Hùng |
|---|---|---|
| Người lập biểu | Kế toán trưởng | Tổng Giám đốc |

# BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

**(Dạng đầy đủ)**

**6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010**

Đơn vị tính: VND

| | CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Năm nay | Năm trước |
| 1. | **Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ** | 01 | VI.1 | 202.589.689.430 | 191.061.230.323 |
| 2. | **Các khoản giảm trừ doanh thu** | 02 | VI.1 | 90.400.620 | 178.790.424 |
| 3. | **Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ** | 10 | VI.1 | 202.499.288.810 | 190.882.439.899 |
| 4. | **Giá vốn hàng bán** | 11 | VI.2 | 193.195.466.506 | 166.258.406.272 |
| 5. | **Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ** | 20 | | 9.303.822.304 | 24.624.033.627 |
| 6. | **Doanh thu hoạt động tài chính** | 21 | VI.3 | 3.768.381.651 | 2.521.046.756 |
| 7. | **Chi phí tài chính** | 22 | VI.4 | 2.009.536.472 | 2.469.654.384 |
| | Trong đó: chi phí lãi vay | 23 | | 59.248.157 | 169.613.865 |
| 8. | **Chi phí bán hàng** | 24 | VI.5 | 5.485.622.204 | 4.134.182.366 |
| 9. | **Chi phí quản lý doanh nghiệp** | 25 | VI.6 | 3.699.457.744 | 12.465.926.572 |
| 10. | **Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** | 30 | | 1.877.587.535 | 8.075.317.061 |
| 11. | **Thu nhập khác** | 31 | | 93.266.128 | 85.043.123 |
| 12. | **Chi phí khác** | 32 | | 47.876.405 | - |
| 13. | **Lợi nhuận khác** | 40 | | 45.389.723 | 85.043.123 |
| 14. | **Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế** | 50 | | 1.922.977.258 | 8.160.360.184 |
| 15. | **Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành** | 51 | V.16 | 633.989.025 | - |
| 16. | **Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại** | 52 | | - | - |
| 17. | **Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp** | 60 | | 1.288.988.233 | 8.160.360.184 |
| 18. | **Lãi cơ bản trên cổ phiếu** | 70 | VI.7 | - | - |

TP. Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 7 năm 2010

| Nguyễn Văn Trình | Nguyễn Thị Thanh Loan | Nguyễn Văn Hùng |
|---|---|---|
| Người lập biểu | Kế toán trưởng | Tổng Giám đốc |

# BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

**(Dạng đầy đủ)**
**(Theo phương pháp gián tiếp)**
**6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010**

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|---|---|
| **I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh** | | | | |
| ***1. Lợi nhuận trước thuế*** | ***01*** | | ***1.922.977.258*** | ***8.160.360.184*** |
| ***2. Điều chỉnh cho các khoản:*** | | | | |
| - Khấu hao tài sản cố định | 02 | V.9 | 318.737.346 | 358.629.258 |
| - Các khoản dự phòng | 03 | | - | (20.277.129.274) |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện | 04 | | - | (141.900.698) |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | VI.3 | (3.064.931.204) | 29.374.108.441 |
| - Chi phí lãi vay | 06 | VI.4 | 59.248.157 | 169.613.865 |
| ***3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động*** | ***08*** | | ***(763.968.443)*** | ***17.643.681.776*** |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu | 09 | | 1.389.747.824 | 26.803.746.794 |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho | 10 | | - | - |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả | 11 | | 9.202.228.521 | (4.861.689.373) |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước | 12 | | 14.665.264 | 19.378.676 |
| - Tiền lãi vay đã trả | 13 | | (59.248.157) | (169.613.865) |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 14 | | - | - |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 15 | | - | - |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 16 | | - | - |
| ***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh*** | ***20*** | | ***9.783.425.009*** | ***39.435.504.008*** |
| **II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư** | | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | 21 | | - | - |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | 22 | | - | - |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | V.2 | (3.000.000.000) | (69.000.000.000) |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | V.2 | 27.790.245.000 | - |
| 5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác | 25 | | - | - |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác | 26 | V.10 | 350.000.000 | 18.271.169.940 |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | V.4, VI.3 | 3.908.213.694 | 212.829.340 |
| ***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư*** | ***30*** | | ***29.048.458.694*** | ***(50.516.000.720)*** |

**Bảng cân đối kế toán giữa niên độ (tiếp theo)**

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này<br>Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|---|---|
| **III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính** | | | | |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu | 31 | | - | - |
| 2. Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32 | V.19 | (7.144.950.706) | (1.469.344.000) |
| 3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được | 33 | V.14 | 25.333.017.100 | 39.082.134.785 |
| 4. Tiền chi trả nợ gốc vay | 34 | V.14 | (5.812.408.000) | (28.587.622.035) |
| 5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính | 35 | | - | - |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | | - | - |
| ***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính*** | ***40*** | | ***12.375.658.394*** | ***9.025.168.750*** |
| **Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ** | **50** | | **51.207.542.097** | **(2.055.327.962)** |
| **Tiền và tương đương tiền đầu năm** | **60** | **V.1** | **26.904.261.454** | **30.636.259.205** |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | | 251.342.933 | 67.906.370 |
| **Tiền và tương đương tiền cuối kỳ** | **70** | **V.1** | **78.363.146.484** | **28.648.837.613** |

TP. Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 7 năm 2010

| Nguyễn Văn Trình | Nguyễn Thị Thanh Loan | Nguyễn Văn Hùng |
|---|---|---|
| Người lập biểu | Kế toán trưởng | Tổng Giám đốc |

# BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
**6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010**

## I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. **Hình thức sở hữu vốn** : Công ty cổ phần.

2. **Lĩnh vực kinh doanh** : Thương mại.

3. **Ngành nghề kinh doanh** : Sản xuất, mua bán bao bì nhựa bao bì hạt nhựa PP, PE, PET (trừ tái chế phế thải).

## II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. **Năm tài chính**
Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. **Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

## III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. **Chế độ kế toán áp dụng**
Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam.

2. **Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán**
Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

3. **Hình thức kế toán áp dụng**
Công ty sử dụng hình thức kế toán nhật ký chung.

## IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. **Cơ sở lập Báo cáo tài chính**
Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

2. **Tiền và tương đương tiền**
Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.

**3. Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp giá đích danh và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

**4. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác**

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
  - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
  - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
  - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
  - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

**5. Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

| Loại tài sản cố định | Số năm |
|---|---|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 3-10 |
| Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 2 - 10 |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý | 3 - 5 |

**6. Tài sản cố định vô hình**

***Phần mềm máy tính***

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao trong 2 năm.

**7. Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

**8. Đầu tư tài chính**

Các khoản đầu tư vào chứng khoán, công ty con, công ty liên kết được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường giảm so với giá đang hạch toán trên sổ sách. Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư tài chính vào các tổ chức kinh tế khác được trích lập khi các tổ chức kinh tế này bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) với mức trích lập tương ứng với tỷ lệ góp vốn của Công ty trong các tổ chức kinh tế này.

Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí.

**9. Chi phí phải trả**

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ.

**10. Trích lập quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm**

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được dùng để chi trả trợ cấp thôi việc, mất việc cho người lao động đối với thời gian đã làm việc tại Công ty trước ngày 01 tháng 01 năm 2009. Mức trích dự phòng trợ mất việc làm là từ 1% đến 3% quỹ lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội và được hạch toán vào chi phí theo hướng dẫn tại Thông tư 82/2003/TT-BTC ngày 14 tháng 8 năm 2003 của Bộ Tài chính. Trường hợp quỹ dự phòng trợ mất việc làm không đủ để chi trợ cấp cho người lao động thôi việc, mất việc trong kỳ thì phần chênh lệch thiếu được hạch toán vào chi phí.

**11. Nguồn vốn kinh doanh**

Nguồn vốn kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.
- Thặng dư vốn cổ phần: chênh lệch do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá.

**12. Cổ phiếu quỹ**

Khi cổ phần trong vốn chủ sở hữu được mua lại, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu.

**13. Cổ tức**

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả trong kỳ cổ tức được công bố.

## 14. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 25% trên thu nhập chịu thuế

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất áp dụng tại ngày cuối kỳ. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

## 15. Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ được ghi nhận vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ.

Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được qui đổi theo tỷ giá tại ngày cuối kỳ. Việc xử lý chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối kỳ được thực hiện theo hướng dẫn của Thông tư 201/2009/TT-BTC ngày 15 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

- Chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại số dư cuối kỳ của tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản nợ phải thu, phải trả ngắn hạn có gốc ngoại tệ được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán (chỉ tiêu Chênh lệch tỷ giá hối đoái) và được ghi bút toán ngược lại để xoá số dư vào đầu kỳ sau.

- Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản nợ phải thu, phải trả dài hạn có gốc ngoại tệ cuối kỳ được ghi nhận vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ.

Tỷ giá sử dụng để qui đổi tại thời điểm ngày: 31/12/2009 :17.801 VND/USD
30/6/2010 :18.544 VND/USD

**16. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu**

Khi bán hàng hóa, thành phẩm doanh thu được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu hàng hóa đó được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Khi cung cấp dịch vụ, doanh thu được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày cuối kỳ.

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất từng kỳ.

**17. Bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

Giao dịch với các bên có liên quan trong năm được trình bày ở thuyết minh số VII.1.

## V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

### 1. Tiền và các khoản tương đương tiền

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|---|---|
| Tiền mặt | 3.488.251 | 1.148.179 |
| Tiền gửi ngân hàng | 12.859.658.233 | 20.403.113.275 |
| Các khoản tương đương tiền (*) | 65.500.000.000 | 6.500.000.000 |
| **Cộng** | **78.363.146.484** | **26.904.261.454** |

(*) Tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng.

### 2. Đầu tư ngắn hạn

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|---|---|
| Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng | 3.000.000.000 | - |
| Cho Công ty cổ phần ĐHP vay | - | 27.790.245.000 |
| **Cộng** | **3.000.000.000** | **27.790.245.000** |

### 3. Phải thu khách hàng

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|---|---|
| Khách hàng nước ngoài | 58.379.894.240 | 66.365.306.584 |
| Khách hàng trong nước | 90.090.622.163 | 86.936.293.842 |
| **Cộng** | **148.470.516.403** | **153.301.600.426** |

### 4. Các khoản phải thu khác

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|---|---|
| Tiền cho vay phải thu | 671.524.443 | 829.300.443 |
| Lãi cho vay dự thu | 717.533.400 | 1.560.815.890 |
| **Cộng** | **1.389.057.843** | **2.390.116.333** |

## 5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

Dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán dưới 1 năm của khoản công nợ phải thu khách hàng nước ngoài.

## 6. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|---|---|
| Thuế thu nhập cá nhân nộp thừa | 16.175.757 | - |
| Thuế nhà thầu nộp thừa | 114.048.153 | 114.048.153 |
| **Cộng** | **130.223.910** | **114.048.153** |

## 7. Tài sản ngắn hạn khác.

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|---|---|
| Tài sản thiếu chờ xử lý | 578.705 | - |
| Tạm ứng | 502.375.422 | 378.840.000 |
| Các khoản cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn | - | 2.454.935.150 |
| **Cộng** | **502.954.127** | **2.833.775.150** |

## 8. Tài sản cố định hữu hình

| | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc và thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị, dụng cụ quản lý | Cộng |
|---|---|---|---|---|---|
| **Nguyên giá** | | | | | |
| Số đầu năm | 284.909.134 | 724.683.424 | 5.146.923.311 | 78.612.882 | 6.235.128.751 |
| **Số cuối kỳ** | **284.909.134** | **724.683.424** | **5.146.923.311** | **78.612.882** | **6.235.128.751** |
| *Trong đó:* | | | | | |
| Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng | 120.220.952 | 724.683.424 | 48.200.588 | 78.612.882 | 971.717.846 |
| **Giá trị hao mòn** | | | | | |
| Số đầu năm | 161.393.012 | 724.683.424 | 2.033.353.626 | 78.612.882 | 2.998.042.944 |
| Tăng trong kỳ | 8.234.412 | - | 310.502.934 | - | 318.737.346 |
| **Số cuối kỳ** | **169.627.424** | **724.683.424** | **2.343.856.560** | **78.612.882** | **3.316.780.290** |
| **Giá trị còn lại** | | | | | |
| Số đầu năm | 123.516.122 | - | 3.113.569.685 | - | 3.237.085.807 |
| **Số cuối kỳ** | **115.281.710** | **-** | **2.803.066.751** | **-** | **2.918.348.461** |
| *Trong đó:* | | | | | |
| Tạm thời chưa sử dụng | - | - | - | - | - |
| Đang chờ thanh lý | - | - | - | - | - |

## 9. Đầu tư vào Công ty con

Khoản đầu tư vào Công ty TNHH TĐH.

Theo Giấy chứng nhận đầu tư thay đổi số 5002000837 ngày 28 tháng 8 năm 2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Long An cấp, Công ty đầu tư vào Công ty TNHH TĐH 45.000.000.000 VND, tương đương 100% vốn điều lệ.

## 10. Đầu tư vào công ty liên kết

| | Số cuối kỳ | | Số đầu năm | |
|---|---|---|---|---|
| | Số lượng | Giá trị | Số lượng | Giá trị |
| Công ty cổ phần kinh doanh Đại Hưng Thịnh [a] | 17.500 | 17.500.000.000 | 17.500 | 17.500.000.000 |
| Công ty cổ phần ĐHP [b] | 1.750 | 1.750.000.000 | 2.100 | 2.100.000.000 |
| **Cộng** | | **19.250.000.000** | | **19.600.000.000** |

[a] Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 4103008891 thay đổi lần thứ 2 ngày 01 tháng 9 năm 2008 do Sở kế hoạch và đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp, Công ty đầu tư vào Công ty cổ phần kinh doanh Đại Hưng Thịnh 17.500.000.000 VND, tương đương 35% vốn điều lệ.

[b] Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 5003000300 thay đổi lần thứ 1 ngày 28 tháng 8 năm 2008 do Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Long An cấp, Công ty đầu tư vào Công ty cổ phần ĐHP 3.500.000.000 VND, tương đương 35% vốn điều lệ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty đã đầu tư 1.750.000.000 VND, tương đương 35% vốn chủ sở hữu thực góp tại Công ty cổ phần ĐHP. Trong 6 tháng đầu 2010, Công ty cổ phần ĐHP giảm vốn chủ sở hữu và đang trong quá trình hoàn tất các thủ tục để thay đổi giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh liên quan đến việc giảm vốn.

## 11. Đầu tư dài hạn khác

| | Số cuối kỳ | | Số đầu năm | |
|---|---|---|---|---|
| | Số lượng | Giá trị | Số lượng | Giá trị |
| Đầu tư cổ phiếu | | | | |
| - *Ngân hàng thương mại cổ phần Á Châu* | *3* | *198.949* | *3* | *198.949* |
| - *Ngân hàng thương mại cổ phần xuất nhập khẩu Việt Nam* | *379.521* | *11.300.000.000* | *379.521* | *11.300.000.000* |
| - *Công ty cổ phần văn hóa Tân Bình (*)* | *193.976* | *10.544.248.666* | *177.960* | *10.544.248.666* |
| Đầu tư vào đơn vị khác | | | | |
| - *Công ty đầu tư hạ tầng ACB* | | *10.000.000.000* | | *10.000.000.000* |
| **Cộng** | | **31.844.447.615** | | **31.844.447.615** |

(*) Cổ phiếu Công ty cổ phần văn hóa Tân Bình tăng thêm do nhận cổ tức bằng cổ phiếu.

## 12. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính

Khoản dự phòng giảm giá của các khoản đầu tư vào cổ phiếu đã niêm yết tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2009. Công ty chưa xem xét việc dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tại thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2010.

## 13. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

## 14. Vay và nợ ngắn hạn

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|---|---|
| Ngân hàng Commonwealth of Bank - Chi nhánh TP Hồ Chí Minh[a] | 11.886.704.000 | - |
| Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam)[b] | 7.214.914.080 | - |
| **Cộng** | **19.101.618.080** | - |

[a] Khoản vay Ngân hàng Commonwealth of Bank - Chi nhánh TP Hồ Chí Minh để bổ sung vốn lưu động. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài khoản tiền gửi tại Commmonwealth Bank of Australia, Chi nhánh TP. HCM và cầm cố Sổ tiết kiệm số 600810004_01/LC-CBAVN ngày 22/6/2010 số tiền 3 tỷ VND.

[b] Khoản vay Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam) để nhập khẩu nguyên liệu, thanh toán nghĩa vụ sau khi ngân hàng mở tín dụng chứng từ. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp các khoản phải thu của Công ty, căn nhà tại Thảo Điền quận 2, TP.HCM của Cty TNHH Nhựa Đại Hưng.

***Chi tiết số phát sinh về các khoản vay ngắn hạn như sau:***

| | |
|---|---|
| Số đầu năm | - |
| Số tiền vay phát sinh trong năm | 25.333.017.100 |
| Số tiền vay phát sinh trong năm | (5.812.408.000) |
| Giảm khác (CLTG) | (418.991.020) |
| **Số cuối năm** | **19.101.618.080** |

## 15. Phải trả người bán

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|---|---|
| Nhà cung cấp trong nước | 1.327.742.594 | 244.898.484 |
| Nhà cung cấp nước ngoài | 4.589.640.000 | - |
| **Cộng** | **5.917.382.594** | **244.898.484** |

## 16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

| | Số đầu năm | Số phải nộp trong kỳ | Số đã nộp trong kỳ | Số cuối kỳ |
|---|---|---|---|---|
| Thuế GTGT hàng nhập khẩu | 1.887.348.655 | 8.658.074.812 | (4.964.907.171) | 5.580.516.296 |
| Thuế xuất, nhập khẩu | 119.547.666 | 420.166.142 | (301.913.862) | 237.799.946 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 285.008.830 | 633.989.025 | - | 918.997.855 |
| Thuế thu nhập cá nhân (*) | 47.688.451 | (8.974.768) | (54.889.440) | (16.175.757) |
| Thuế nhà thầu (*) | (114.048.153) | - | - | (114.048.153) |
| Thuế môn bài | - | 3.000.000 | (3.000.000) | - |
| **Cộng** | **2.225.545.449** | **9.706.255.211** | **(5.324.710.473)** | **6.607.090.187** |

(*) Các khoản thuế nộp thừa được trình bày ở chỉ tiêu thuế và các khoản thuế phải thu nhà nước (Thuyết minh V.6).

***Thuế giá trị gia tăng***
Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng cho hàng xuất khẩu là 0%, hàng tiêu thụ trong nước là 10%.

***Thuế xuất, nhập khẩu***
Công ty kê khai và nộp theo thông báo của Hải quan.

***Thuế thu nhập doanh nghiệp***
Xem thuyết minh IV.14.
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong kỳ được dự tính như sau:

| | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này | |
|---|---|---|
| | **Năm nay** | **Năm trước** |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 1.922.977.258 | 8.160.360.184 |
| Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp | | |
| *- Các khoản điều chỉnh tăng* | *897.859.276* | - |
| *- Các khoản điều chỉnh giảm* | *(284.880.436)* | - |
| Tổng thu nhập chịu thuế | 2.535.956.098 | 8.160.360.184 |
| Lỗ các năm trước được chuyển | - | (8.160.360.184) |
| Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp | 25% | 25% |
| **Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành** | **633.989.025** | - |

***Các loại thuế khác***
Công ty kê khai và nộp theo qui định.

## 17. Chi phí phải trả

Chi phí hoa hồng phải trả.

## 18. Dự phòng trợ cấp mất việc

| | |
|---|---|
| Số dư đầu năm | 518.822.264 |
| Trích trong kỳ | 18.273.276 |
| Chi trong kỳ | (5.206.250) |
| **Số dư cuối kỳ** | **531.889.290** |

## 19. Vốn chủ sở hữu

***Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu***
Thông tin về biến động của vốn chủ sở hữu được trình bày ở Phụ lục đính kèm trang 26.

***Cổ phiếu***

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|---|---|
| Số lượng cổ phiếu được phép phát hành | 20.546.000 | 20.546.000 |
| Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ | | |
| - *Cổ phiếu thường* | *20.546.000* | *20.546.000* |
| - *Cổ phiếu ưu đãi* | - | - |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại | | |
| - *Cổ phiếu thường* | *(1.123.020)* | *(661.640)* |
| - *Cổ phiếu ưu đãi* | - | - |

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|---|---|
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | | |
| - *Cổ phiếu thường* | *19.422.980* | *19.884.360* |
| - *Cổ phiếu ưu đãi* | - | - |

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

## VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

### 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp hàng hoá trong kỳ.

### 2. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng hóa cung cấp trong kỳ.

### 3. Doanh thu hoạt động tài chính

| | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này | |
|---|---|---|
| | Năm nay | Năm trước |
| Lãi tiền gửi có kỳ hạn | 2.128.570.658 | 226.654.100 |
| Lãi tiền gửi không kỳ hạn | 39.565.054 | 113.665.494 |
| Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu | - | 181.760.000 |
| Lãi tiền cho vay | 651.480.110 | - |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia | 284.880.436 | 31.069.340 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện | - | 146.575.698 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện | 663.885.393 | 1.821.322.124 |
| **Cộng** | **3.768.381.651** | **2.521.046.756** |

### 4. Chi phí tài chính

| | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này | |
|---|---|---|
| | Năm nay | Năm trước |
| Chi phí lãi vay ngắn hạn | 59.248.157 | 169.613.865 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện | - | 4.675.000 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện | 1.950.288.315 | 2.635.855.819 |
| Lỗ do nhượng bán chứng khoán | - | 29.586.937.781 |
| Chi phí môi giới chứng khoán | - | 6.876.063 |
| Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán | - | (29.934.304.144) |
| **Cộng** | **2.009.536.472** | **2.469.654.384** |

### 5. Chi phí bán hàng

| | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này | |
|---|---|---|
| | Năm nay | Năm trước |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 4.794.036.693 | 3.411.755.106 |
| Chi phí khác | 691.585.511 | 722.427.260 |
| **Cộng** | **5.485.622.204** | **4.134.182.366** |

## 6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

| | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này | |
|---|---|---|
| | **Năm nay** | **Năm trước** |
| Chi phí cho nhân viên | 1.334.864.948 | 1.016.518.995 |
| Chi phí nguyên liệu. vật liệu | 141.575.510 | 115.911.625 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 318.737.346 | 358.629.258 |
| Chi phí dự phòng | - | 9.657.174.870 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 1.327.763.292 | 840.057.058 |
| Chi phí khác | 576.516.648 | 477.634.766 |
| **Cộng** | **3.699.457.744** | **12.465.926.572** |

## 7. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Công ty không tính chỉ tiêu này trên Báo cáo tài chính riêng vì theo quy định tại chuẩn mực kế toán số 30 về "Lãi trên cổ phiếu" yêu cầu trường hợp Doanh nghiệp phải lập cả Báo cáo tài chính riêng và Báo cáo tài chính hợp nhất thì chỉ phải trình bày thông tin về lãi trên cổ phiếu theo quy định của chuẩn mực này trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

## 8. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

| | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này | |
|---|---|---|
| | **Năm nay** | **Năm trước** |
| Chi phí nguyên liệu. vật liệu | 141.575.510 | 115.911.625 |
| Chi phí nhân công | 1.334.864.948 | 1.016.518.995 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 318.737.346 | 358.629.258 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 6.121.799.985 | 4.251.812.164 |
| Chi phí khác | 1.268.102.159 | 1.200.062.026 |
| **Cộng** | **9.185.079.948** | **6.942.934.068** |

# VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

## 1. Giao dịch với các bên liên quan

***Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan***

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan dùng tài sản cá nhân là quyền sử dụng đất trị giá 79.865.000.000 VND để đảm bảo cho khoản vay của Công ty tại Ngân hàng thương mại cổ phần Á Châu – Sở giao dịch.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

| | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này | |
|---|---|---|
| | **Năm nay** | **Năm trước** |
| Tiền lương | 273.035.972 | 131.195.000 |
| Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế | 11.675.328 | 6.303.360 |
| Phụ cấp | - | 12.468.000 |

***Giao dịch với các bên liên quan khác***

Các bên liên quan với Công ty gồm:

| **Bên liên quan** | **Mối quan hệ** |
|---|---|
| Công ty TNHH TĐH | Công ty con |
| Công ty cổ phần kinh doanh Đại Hưng Thịnh | Công ty liên kết |
| Công ty cổ phần ĐHP | Công ty liên kết |

Các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ giữa Công ty với các bên liên quan khác như sau:

| | **Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này** | |
|---|---|---|
| | **Năm nay** | **Năm trước** |
| ***Công ty TNHH TĐH*** | | |
| - Mua thành phẩm | 106.149.963.039 | 76.278.527.814 |
| - Bán hàng hoá | 64.007.433.347 | 40.287.185.500 |
| ***Công ty cổ phần kinh doanh Đại Hưng Thịnh*** | | |
| - Bán hàng hóa | 23.692.908.644 | 41.998.356.073 |
| - Mua hàng hóa | - | 20.267.768.000 |
| ***Công ty cổ phần ĐHP*** | | |
| - Cho vay ngắn hạn | - | 64.000.000.000 |

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, công nợ với các bên liên quan như sau:

| | **Số cuối kỳ** | **Số đầu năm** |
|---|---|---|
| ***Công ty TNHH TĐH*** | | |
| - Khoản phải thu về nguyên vật liệu, bán tài sản cố định và cho thuê xe | 83.247.320.972 | 86.704.103.634 |
| ***Công ty cổ phần kinh doanh Đại Hưng Thịnh*** | | |
| - Bán hàng hóa | 5.247.490.844 | 6.180.300 |
| ***Công ty cổ phần ĐHP*** | | |
| - Cho vay ngắn hạn | - | 64.000.000.000 |
| **Cộng nợ phải thu** | **88.494.811.816** | **98.025.521.618** |
| ***Công ty cổ phần kinh doanh Đại Hưng Thịnh*** | | |
| - Nhận ứng trước tiền hàng hoá | - | 10.100.002.000 |
| **Cộng nợ phải trả** | **-** | **10.100.002.000** |

Việc mua hàng hóa và dịch vụ từ các bên liên quan được thực hiện theo giá thỏa thuận.
Các khoản công nợ phải thu không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu từ các bên liên quan.

**2. Thay đổi chính sách kế toán**

Năm 2010, trong phạm vi có liên quan, Công ty áp dụng các qui định tại Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 7 năm 2010

| | | |
|---|---|---|
| **Nguyễn Văn Trình** | **Nguyễn Thị Thanh Loan** | **Nguyễn Văn Hùng** |
| **Người lập biểu** | **Kế toán trưởng** | **Tổng Giám đốc** |

**Phụ lục: Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Đơn vị tính: VND

| | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Cổ phiếu quỹ | Chênh lệch tỷ giá hối đoái | Lợi nhuận sau thuế chưa phân | Cộng |
|---|---|---|---|---|---|---|
| Số dư đầu năm trước | 205.460.000.000 | 125.088.478.451 | (8.816.610.920) | - | (78.353.946.603) | 243.377.920.928 |
| Lợi nhuận trong năm | - | - | - | - | 59.000.566.004 | 59.000.566.004 |
| Đánh giá chênh lệch tỷ giá hối đoái | - | - | - | 2.254.791.200 | - | 2.254.791.200 |
| Mua lại cổ phiếu đã phát hành | - | - | (1.469.344.000) | - | - | (1.469.344.000) |
| **Số dư cuối năm trước** | **205.460.000.000** | **125.088.478.451** | **(10.285.954.920)** | **2.254.791.200** | **(19.353.380.599)** | **303.163.934.132** |
| Số dư đầu năm nay | 205.460.000.000 | 125.088.478.451 | (10.285.954.920) | 2.254.791.200 | (19.353.380.599) | 303.163.934.132 |
| Lợi nhuận trong kỳ | - | - | - | - | 1.288.988.233 | 1.288.988.233 |
| Hoàn nhập chênh lệch tỷ giá hối đoái | - | - | - | (2.254.791.200) | - | (2.254.791.200) |
| Đánh giá chênh lệch tỷ giá hối đoái | - | - | - | 3.134.551.513 | - | 3.134.551.513 |
| Mua lại cổ phiếu đã phát hành | - | - | (7.144.950.706) | - | - | (7.144.950.706) |
| **Số dư cuối kỳ** | **205.460.000.000** | **125.088.478.451** | **(17.430.905.626)** | **3.134.551.513** | **(18.064.392.366)** | **298.187.731.972** |

TP. Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 7 năm 2010

| Nguyễn Văn Trình | Nguyễn Thị Thanh Loan | Nguyễn Văn Hùng |
|---|---|---|
| Người lập biểu | Kế toán trưởng | Tổng Giám đốc |